
Bản án số: 92/2022/DSPT

Ngày 29 tháng 9 năm 2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai

Bà Mai Vương Thảo

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình-Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Võ Hồng Thắng-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”, do Bản án số: 87/2022/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 112/2022/QĐXXPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 143/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2021 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Trần H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ X8, phường H, quận S, TP Đà Nẵng.

- Bị đơn: Ông Trần D, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số X1, đường K, phường X, thành phố Đà Nẵng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Hồ Thị Mỹ K, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Số X1, đường K, phường X, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Hồ Văn D, sinh năm: 1965 và bà Trương Thị L, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Số X6, đường 9, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng.

2 / Ông Hồ Văn D, (D1) sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Số X6, đường 9, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng.

3/ Bà Trương Thị L, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Số X6, đường 9, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng.

-Người kháng cáo: Ông Trần H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Nguyên đơn, ông Trần H trình bày:

Ngày 08/6/2021, tôi và ông Trần D có ký hợp đồng thi công nhà ở tại địa chỉ số nhà 31 K lô 1X1-7 Khu đô thị X, phường X, quận L.

Theo hợp đồng, tôi thi công theo hình thức giao khoán trọn: Phần nhân công đến hoàn thiện; phần vật tư nhân công thi công phần cọc móng, phần hầm đến phần thô tòa nhà và phần nhân công vật tư thi công phần chống thấm tòa nhà theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được ông Trần D thống nhất phê duyệt và giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Theo hồ sơ thiết kế, bản vẽ đã được phê duyệt gồm có 4 tầng nổi (tầng 1, tầng lửng, tầng 2, tầng 3 và tầng mái (tầng tum)). Thời gian thực hiện là 120 ngày (4 tháng) kể từ ngày 08/6/2021 đến ngày 08/10/2021. Giá trị hợp đồng thi công là 1.339.198.855đ.

Ngày 11/6/2021, tôi bắt đầu thi công và đến ngày 28/10/2021 đã thi công được 3 sàn (gồm tầng 1, tầng lửng, tầng 2 đã đổ sàn trên) và hoàn thiện xây tô 2 tầng, lắp đặt các hệ thống điện nước. Chủ đầu tư là ông Trần D đã thông qua ông Hồ Văn D và bà Trương Thị L đã chuyển khoản thanh toán cho tôi số tiền tạm ứng là 742.093.000đ.

Theo hợp đồng ký kết thì chỉ còn xây tầng 3 và đổ tầng mái (tầng tum) là hoàn thành công trình phần thô.

Ngày 30/11/2021 ông Hồ Văn D (*cha vợ ông Trần D*) yêu cầu tôi ký biên bản thanh lý hợp đồng, tự ý đơn phương hủy hợp đồng xây dựng với tôi.

Đến ngày 06/12/2021 ông D1 tự ý vứt công cụ thiết bị, vật tư của tôi ra ngoài và thuê đội thợ khác vào thi công. Tổng giá trị vật tư, nhân công tôi đã thi công là 1.108.000.000đ, đã nhận tạm ứng 742.093.000đ.

Nay, tôi yêu cầu chủ đầu tư phải thanh toán là 305.000.000đ, bao gồm: Vật tư sắt thép: 122.482.100đ; Vật tư xi măng, cát đá gạch: 28.710.000đ; Vật tư phụ chi phí công trình: 9.900.000đ; Vật tư điện nước thi công: 15.000.000đ; Bê tông thương phẩm HCC: 45.105.000đ; Nhân công xây dựng: 26.500.000đ; Nhân công bảo vệ giữ công trình: 24.000.000đ; Lương kỹ thuật: 20.000.000đ; Mua ván Film thi công: 14.000.000đ.

-Bị đơn, Trần D trình bày:

Tôi có hợp đồng thi công xây dựng nhà ở với ông Trần H tại số X1, đường K, phường X, quận L như ông H trình bày là đúng.

Khi ông H thi công được phần thô đến tầng 3 (*gồm đã đổ được 3 sàn và hoàn thiện xây tô 2 tầng, lắp đặt các hệ thống điện nước*) thì cha mẹ vợ tôi là ông Hồ Văn D, bà Trương Thị L không đồng ý để ông H tiếp tục thi công nên đã đơn phương chấm dứt và thanh lý hợp đồng. Cha mẹ vợ tôi cũng đã thuê đội thợ khác vào để tiếp tục xây dựng nhà cho hoàn thiện.

Do tôi đã chuyển quyền thừa đất lại cho cha mẹ vợ tôi và nhà cũng là của cha mẹ vợ tôi xây nên tôi không quyết định được, tôi không có khả năng trả.

Do xảy ra mâu thuẫn nên ông H cũng không muốn tiếp tục thi công mà yêu cầu thanh toán giá trị xây dựng đối với phần công trình đã thi công. Ông H yêu cầu chi phí nhân công, vật tư còn phải thanh toán là 305.000.000đ thì tôi đồng ý theo giá trị nghiệm thu và xác định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Người đứng tên ngôi nhà phải có trách nhiệm trả nợ. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Hồ Văn D-bà Trương Thị L và là người đại diện cho bà Hồ Thị Mỹ K trình bày:

Gia đình tôi mua lô đất tại số nhà X1, đường K, phường X, quận L để cho con gái là Hồ Thị Mỹ K và Trần D (*con rể*) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông D là người ký kết hợp đồng xây dựng với ông H. Chúng tôi thống nhất với trình bày của phía nguyên đơn về thời gian ký kết hợp đồng cũng như các nội dung về công việc thực hiện, giá trị của hợp đồng là 1.339.198.855đ, đơn giá cố định, khối lượng theo thực tế thi công.

Theo Điều 11 của hợp đồng, trách nhiệm của nhà thầu được ghi rõ. Tuy nhiên, quá trình thi công xây dựng, ông H đã không thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết, thi công không đạt kỹ thuật và chất lượng công trình. Ông H không có biện pháp thi công hợp lý, không bao che trong quá trình thi công. Chúng tôi đã nhắc nhở nhiều lần nhưng ông H không tiếp thu, không sửa chữa mà tiếp tục xây dựng, tự ý đổ bê tông tầng 3 không có giám sát của chủ đầu tư kiểm tra nghiệm thu. Vì những lý do vi phạm hợp đồng đã ký kết, dẫn đến chất lượng công trình không đảm bảo nên gia đình chúng tôi đã căn cứ Điều 14 hợp đồng để chấm dứt hợp đồng.

Chúng tôi đã nghiệm thu công trình tại thời điểm ông H không thi công và các bên đã thống nhất ký biên bản nghiệm thu ngày 28/10/2021, giá trị khối lượng thi công tại thời điểm nghiệm thu là 781.150.000đ; sau khi trừ 5% bảo hành là 39.057.000đ, còn lại là 742.093.000đ; ông H đã tạm ứng 690.000.000đ. Sau đó chúng tôi thanh toán số tiền sau còn lại là 52.093.000đ. Chúng tôi đã thanh toán đủ cho ông H số tiền 742.093.000đ theo giá trị nghiệm thu khối lượng thi công thực tế và chấm dứt hợp đồng.

Nhưng đến ngày 12/11/2021 chúng tôi nhận được giấy đề nghị thanh toán, quyết toán công trình của ông H với số tiền 1.105.060.000đ, đã tạm ứng 742.093.000đ, còn lại phải thanh toán 362.967.000đ gồm các phần phát sinh thêm và vật tư tồn đọng là không đúng thực tế tại biên bản nghiệm thu ngày 28/10/2021.

Đối với phần phát sinh sau khi nghiệm thu, chúng tôi chỉ chấp nhận thanh toán phần xây dựng phát sinh là 12.423.000đ và phần ME 12.088.000đ, còn các vật tư mà ông H kê ra đã xây dựng vào khối lượng công trình đã được nghiệm thu.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã xử và quyết định

Căn cứ: Khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, điều 147, 157, 161, khoản 2 điều 227, điều 266, 267, 271 và điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 138, 139, 140, 144, 145 và điều 147 Luật xây dựng; Điều 4, Điều 6 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần H về việc yêu cầu ông Trần D thanh toán số tiền 305.000.000đ còn nợ của hợp đồng xây dựng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.250.000đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.625.000đ theo biên lai thu số 0001670 ngày 20/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng. Ông Trần H còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.625.000đ.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn Trần H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ, chi phí giám định là 30.000.000đ. Buộc ông Trần H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hồ Văn D và bà Trương Thị L số tiền 32.000.000đ mà ông D bà L đã nộp tạm ứng bao gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ, chi phí giám định là 30.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022 ông Trần H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập ông Trần D lần thứ hai nhưng ông D vắng mặt. Do đó HĐXX áp dụng đoạn 4, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Trần D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 08 tháng 6 năm 2021, ông Trần H (*anh*) và ông Trần D (*em*) có ký hợp đồng trọn gói thi công nhà ở tại số X1, đường K, phường X, quận L do ông Trần D và bà Hồ Thị Mỹ K chủ sở hữu. Theo đó, ông D khoán cho ông H thi công gồm: Phần nhân công đến hoàn thiện; phần vật tư và nhân công thi công phần cọc móng, phần hầm đến phần thô tòa nhà và phần nhân công vật tư thi công phần chống thấm theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật do ông D giao. Thời gian thực hiện là 120 ngày, kể từ ngày 08/6/2021 đến ngày 08/10/2021. Giá trị hợp đồng thi công là 1.339.198.855đ.

[2.2] Từ ngày 11 tháng 6 năm 2021 và đến ngày 28 tháng 10 năm 2021 ông H đã thi công được 3 sàn (*gồm tầng 1, tầng lửng, tầng 2 đã đổ sàn trên*) và hoàn thiện xây tô 2 tầng, lắp đặt các hệ thống điện nước. Thông qua ông Hồ Văn D (*cha vợ ông D*) và bà Trương Thị L (*mẹ vợ ông D*), ông D đã chuyển khoản thanh toán cho ông H số tiền 742.093.000đ.

[2.3] Theo ông H, là khi chỉ còn xây tầng 3 và đổ tầng mái (*tầng tum*) là sẽ hoàn thành công trình phần thô theo như thỏa thuận nhưng ngày 30 tháng 11 năm 2021 ông D1 đã yêu cầu ông H ký biên bản thanh lý hợp đồng, đơn phương hủy hợp đồng. Tổng giá trị vật tư, nhân công ông H đã thi công là 1.108.000.000đ, ông H đã tạm ứng 742.093.000đ. Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu ông D thanh toán 305.000.000đ, bao gồm: Sắt thép: 122.482.100đ; Xi măng, cát đá gạch: 28.710.000đ; chi phí công trình: 9.900.000đ; Điện nước: 15.000.000đ; Bê tông thương phẩm HCC: 45.105.000đ; Nhân công xây dựng: 26.500.000đ; Nhân công bảo vệ giữ công trình: 24.000.000đ; Lương kỹ thuật: 20.000.000đ; Ma ván Film thi công: 14.000.000đ.

[2.4] Tại Bản án số: 87/2022/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông H về việc buộc ông D thanh toán số tiền 305.000.000đ. Ông H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông D thanh toán số tiền 305.000.000đ. Xem xét kháng cáo của ông H thì thấy:

[2.5] Trước hết, đối với việc ông Trần D cho rằng mặc dù ông là người ký hợp đồng thi công đối với ông Trần H nhưng đến khi ông H khởi kiện thì ông D đã chuyển nhà đất lại cho ông Hồ Văn D và bà Trương Thị L (*là cha mẹ vợ ông D*) nên ông D không quyết định được và yêu cầu ông D1 và bà L phải thanh toán tiền xây dựng cho ông H. HĐXX thấy, tại hồ sơ vụ kiện có 03 “*Hợp đồng thi công*” ngày 06 tháng 8 năm 2021 đều là bản photocopy, thi công nhà ở tại X1, đường K, phường X, quận L. Trong đó, có 02 hợp đồng ghi bên chủ đầu tư là ông Trần D, bên nhận thầu là ông Trần H, 01 hợp đồng ghi chủ đầu tư là ông Trần D và “*ghi thêm tên*” chủ đầu tư bà Trương Thị L nhưng ở trang cuối của hợp đồng này không có chữ ký của bà L.

[2.6] Như vậy, “*Hợp đồng thi công*” ngày 06 tháng 8 năm 2021 được ký là giữa ông Trần D, chủ đầu tư (*bên giao thầu*) với ông Trần H, nhà thầu (*bên nhận thầu*). Việc xác định chủ thể tham gia ký hợp đồng không những liên quan đến tranh chấp giữa các bên, nhất là trách nhiệm của ông Trần D đối với việc ký kết hợp đồng, chấm dứt thi công và yêu cầu khởi kiện của ông H mà còn liên quan đến việc xem xét tính hợp pháp của các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp vì tại hồ sơ vụ kiện có một số chứng cứ, tài liệu do ông D1 và bà L không phải là chủ đầu tư, cung cấp nhưng cấp sơ thẩm đã căn cứ vào đó làm cơ sở cho việc giải quyết vụ kiện mà không xem xét các chứng cứ, tài liệu khác, trong đó có tài liệu, chứng cứ do chính ông D ký, ban hành.

[2.7] Đối với “*Biên bản nghiệm thu hiện trường*” ngày 28 tháng 10 năm 2021, kèm theo là “*Bảng tổng hợp giá trị công việc hoàn thành*” thì thấy: Bà Trương Thị L không phải là chủ thể của “*Hợp đồng thi công*” ngày 06 tháng 8 năm 2021 nhưng bà L ký vào “*Biên bản nghiệm thu hiện trường*” và “*Bảng tổng hợp giá trị công việc hoàn thành*” với tư cách là chủ đầu tư, là không phù hợp. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông H thừa nhận tính pháp lý của 02 văn bản này, do đó “*Biên bản nghiệm thu hiện trường*” và “*Bảng tổng hợp giá trị công việc hoàn thành*” được xem là chứng cứ để xem xét giải quyết vụ kiện. Theo “*Biên bản nghiệm thu hiện trường*” ngày 28 tháng 10 năm 2021 thì giá trị ông H thi công là: 781.150.000đ, ông H đã ứng trước: 690.000.000đ, chủ đầu tư tạm giữ số tiền bảo

hành: 39.057.000đ (5%). Sau đó ông H được thanh toán hết số tiền còn lại: 52.093.000đ.

[2.8] Tuy nhiên, tại phần “*Ghi chú*” của “*Bảng tổng hợp giá trị công việc hoàn thành*” kèm theo “*Biên bản nghiệm thu hiện trường*” ngày 28 tháng 10 năm 2021, xác định “*Bảng tổng hợp giá trị công việc hoàn thành*” là bảng giá trị thanh toán đợt 1 và “*Các hạng mục nào chưa tính trong bảng giá trị này thì sẽ được xác nhận và tính vào với đợt khối lượng phát sinh*”; “*Chưa bao gồm các khối lượng phát sinh (phần xây dựng, ME) đã thi công trên công trình*”. Như vậy, “*Biên bản nghiệm thu hiện trường*” ngày 28 tháng 10 năm 2021, không phải là biên bản chấm dứt hợp đồng hay thanh lý hợp đồng nhưng cấp sơ thẩm căn cứ vào “*Biên bản nghiệm thu hiện trường*” xác định là ông H đã nhận đủ số tiền thi công nên bác toàn bộ yêu cầu của ông H là chưa xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ khác.

[2.9] Tại “*Đơn trình báo*” ngày 29 tháng 11 năm 2021 (BL 87) và “*Bảng cung cấp tài liệu, nội dung*” gửi cấp sơ thẩm (BL 147) bà L-ông D1 xác định là sau khi lập “*Biên bản nghiệm thu hiện trường*” ngày 28 tháng 10 năm 2012, ông H đề nghị quyết toán công trình, số tiền là: 1.105.060.000đ, đã tạm ứng 742.093.000đ, còn lại phải thanh toán: 362.967.000đ, trong đó bao gồm các hạng mục: Phần xây dựng, phần ME (*điện nước*), vật tư tồn đọng, bảo vệ, thủ kho, lương kỹ thuật. Tại “*Đơn trình báo*” bà L đã xác định là “*...sau khi xem xét hồ sơ, chủ đầu tư chấp nhận thanh toán 02 mục gồm: Phần xây dựng (phần phát sinh) và phần ME*”. Theo bà L-ông D1 thì phần phát sinh gồm: Phần xây dựng (*phần phát sinh*): 12.423.000đ, phần ME: 12.088.000đ. Tổng cộng: 24.511.000đ.

[2.10] Như vậy, sau khi nghiệm thu hiện trường đợt 1, ngày 28 tháng 10 năm 2021 thì giá trị thi công của ông H vẫn chưa được giải quyết dứt điểm như tính toán của bà L-ông D1. Tuy nhiên, như phân tích trên, bà L-ông D1 không phải là chủ thể tham gia ký hợp đồng nên xác nhận của bà L-ông D1 đối với giá trị thi công của ông H vẫn chưa được giải quyết, chỉ là tham khảo và là chứng cứ chỉ khi nào được ông H thừa nhận.

[2.11] Ngày 30 tháng 11 năm 2021 ông D lập “*Biên bản chấm dứt hợp đồng*” với ông H. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D vắng mặt nhưng ông D1 (*cha vợ ông D*) xác nhận “*Biên bản chấm dứt hợp đồng*” ngày 30 tháng 11 năm 2021, gửi Tòa án, mặc dù là bản photocopy nhưng do chính ông D lập, ký. Ông D1 xác định ông D là người cùng với ông Trần Trọng T đã đến nhà ông H để ký biên bản chấm dứt hợp đồng và sự việc xảy ra đúng như lời xác nhận của ông Trần Trọng T tại “*Biên bản chấm dứt hợp đồng*” ngày 30 tháng 11 năm 2021. “*Biên bản chấm dứt hợp đồng*” ngày 30 tháng 11 năm 2021, mặc dù ông H không ký nhưng được xem là hợp pháp vì các số liệu tại biên bản này do chính ông D với tư cách là chủ đầu tư xác nhận. Đây là chứng cứ do chính ông D ký, ban hành do đó cần được xem xét, đánh giá.

[2.10] Theo ông D, ngày 12 tháng 11 năm 2021, ông H có “*Giấy đề nghị*” ông D thanh toán tiền, trong đó, ông H xác định giá trị ông H đã thi công là: 1.105.060.000đ, ông H đã tạm ứng 742.093.000đ, ông D phải thanh toán số tiền còn lại là: 362.967.000đ, gồm các hạng mục: Phần xây dựng: 873.565.498đ; phần ME: 126.737.373đ; vật tư tồn đọng: 30.449.904đ; bảo vệ, thủ kho: 24.000.000đ và lương kỹ thuật: 40.000.000đ. Tại “*Biên bản chấm dứt hợp đồng*” ngày 30 tháng 11 năm 2021, ông D xác định là “*sau khi xem xét hồ sơ, chủ đầu tư chỉ chấp nhận thanh toán 02 hạng mục gồm: Phần xây dựng (phần phát sinh) và phần ME*”; “*các hạng mục khác không hợp lý nên chủ đầu tư không chấp nhận*”.

[2.11] Xem xét phần xây dựng (*phần phát sinh*) và phần ME được ông D chấp nhận cụ thể là gì, thì thấy:

[2.11.1] Đối với phần xây dựng (*phần phát sinh*): Tại “*Biên bản chấm dứt hợp đồng*” của ông D không xác định được phần xây dựng phát sinh là phần nào. Tuy nhiên, ông D xác nhận phần xây dựng của ông H là: 873.565.498đ. Đối chiếu với “*Biên bản nghiệm thu hiện trường*” (*văn bản này do bà L tự lập, không có ý kiến của ông D*) thì theo bà L đến ngày 28 tháng 10 năm 2021 giá trị thi công của ông H là: 781.150.000đ. Trong khi đó, giá trị xây dựng của ông H do chính ông D là chủ đầu tư xác nhận là: 873.565.498đ. Ông H đã ứng trước 690.000.000đ, sau đó ông D thanh toán tiếp: 52.093.000đ. Do đó, giá trị còn lại của ông H được thanh toán là:

$(873.565.498đ - 742.093.000đ) = 131.472.498đ$. Lẽ ra, ông D phải thanh toán cho ông H số tiền còn lại của phần xây dựng là: 131.472.498đ. Tuy nhiên, tại “*Biên bản nghiệm thu hiện trường*” ngày 28 tháng 10 năm 2021, ông H đồng ý trừ 5% bảo hành công trình đối với số tiền: 781.150.000đ là: 39.057.000đ. Do đó, ông D phải thanh toán cho ông H số tiền: $131.472.498đ - 39.057.000đ = 92.415.498đ$.

[2.13] Đối với phần ME (*điện nước*): Ông D chấp nhận số tiền: 126.737.373đ nhưng tại đơn khởi kiện, ông H chỉ yêu cầu số tiền 15.000.000đ. Do đó, ông D thanh toán cho ông H số tiền phần ME: 15.000.000đ là có lợi cho ông D và không gây thiệt hại cho ông H.

[3] Từ những nhận định trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần H, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần H; buộc ông Trần D phải thanh toán cho ông Trần H giá trị thi công còn lại, số tiền là: 107.415.498đ (*không tính 39.057.000đ bảo hành công trình*).

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, buộc ông D thanh toán cho ông H giá trị phần xây dựng còn thiếu là: 92.415.498đ (*đã trừ 39.057.000đ bảo hành công trình*) và phần ME: 12.088.000đ theo xác nhận của bà L.

[5] Đối với số tiền bảo hành 39.057.000đ, ông H xác định là không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp, cấp phúc thẩm không đề cập.

[6] Đối với việc ông Trần D đã chuyển nhượng nhà đất cho ông D và bà L, cấp sơ thẩm xác định là ông D có quyền khởi kiện vụ án khác để yêu cầu ông D và bà L thanh toán lại tiền thi công xây dựng là phù hợp.

[7] Về chi phí tố tụng: Ông D1 và bà L đã nộp chi phí xem xét 2.000.000đ và chi phí giám định là 30.000.000đ. Tổng cộng: 32.000.000đ. Ông H yêu cầu ông D thanh toán số tiền: 305.000.000đ, HĐXX không chấp nhận số tiền: 197.584.502đ. Do đó ông H phải chịu và hoàn cho ông D1-bà L chi phí tố tụng, số tiền: 20.736.000đ. Ông D phải chịu và hoàn cho ông D1-bà L chi phí tố tụng, số tiền: 11.264.000đ.

[8] Về án phí DSST: Ông D phải chịu đối với số tiền phải thanh toán cho ông H. Ông H phải chịu đối với số tiền không được chấp nhận.

[9] Về án phí DSPT: Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm nên ông H không chịu án phí DSPT và được hoàn lại tạm ứng án phí DSPT đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147; Điều 157; Điều 161; Đoạn 4, khoản 3, Điều 296; Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 138; Điều 139; Điều 140; Điều 144; Điều 145 và Điều 147 Luật xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần H; Sửa Bản án số: 87/2022/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần H về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” đối với ông Trần D.

-Buộc ông Trần D phải thanh toán chi phí thi công xây dựng cho ông Trần H, số tiền là: 107.415.498đ.

1.2 Về chi phí tố tụng:

1.2.1 Buộc ông Trần H phải hoàn cho ông Hồ Văn D và bà Trương Thị L số tiền: 20.736.000đ.

1.2.2 Buộc ông Trần D phải hoàn cho ông Hồ Văn D và bà Trương Thị L số tiền: 11.264.000đ.

1.3 Kể từ khi người được thi hành án, yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

1.3.1 Ông Trần D phải nộp: 5.370.774đ.

1.3.2 Ông Trần H phải chịu: 9.879.225đ, được khấu trừ vào 7.625.000đ tạm ứng án phí DSST ông Trần H đã nộp (*Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001670 ngày 20/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng*). Ông Trần H phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.254.225đ.

2/ Ông Trần H không chịu án phí DSPT và được hoàn lại 300.000đ tạm ứng án phí DSPT (*Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001670 ngày 20/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng*)

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

-VKSND TP Đà Nẵng.

-TAND quận L;

-Chi cục THADS quận L;

-Các đương sự.

-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trương Chí Trung